

**CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG**

-----\*\*\*\*\*-----

- Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - P.Thượng Đình - Q. Thanh Xuân - TP Hà nội  
- ĐT: 84.4.38584634 - FAX: 84.4.38583644

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý II Năm 2015*

- |                                 |                  |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán          | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả kinh doanh            | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ            | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

Nơi nhận:..... *UB CK Nhà Máy*.....

*Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>449.528.898.944</b>	<b>418.926.157.706</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>55.797.182.114</b>	<b>58.403.179.508</b>
1. Tiền	111		30.797.182.114	58.403.179.508
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>160.393.909.848</b>	<b>81.917.365.027</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	120.320.182.377	75.843.026.488
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.567.421.596	5.826.275.550
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03a	16.929.046.070	6.089.219.403
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.422.740.195)	(5.841.156.414)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>232.655.844.470</b>	<b>278.125.866.566</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	232.655.844.470	278.125.866.566
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>681.962.512</b>	<b>479.746.605</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	126.106.272
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		681.962.512	336.542.933
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	-	17.097.400
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>97.792.810.674</b>	<b>102.108.013.743</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.691.461.550</b>	<b>853.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03b	1.691.461.550	853.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>86.041.946.682</b>	<b>91.258.285.168</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	62.121.837.424	69.204.187.879
- Nguyên giá	222		574.823.395.207	571.574.071.331
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(512.701.557.783)	(502.369.883.452)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	20.304.386.236	18.438.374.267
- Nguyên giá	225		27.711.604.797	24.776.481.096
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(7.407.218.561)	(6.338.106.829)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	3.615.723.022	3.615.723.022
- Nguyên giá	228		3.703.723.022	3.703.723.022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(88.000.000)	(88.000.000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>171.663.404</b>	<b>16.444.376</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	171.663.404	16.444.376

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6.434.752.066</b>	<b>6.837.141.217</b>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	8.444.062.358	8.444.062.358
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.009.310.292)	(1.606.921.141)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.452.986.972</b>	<b>3.143.142.982</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.452.986.972	3.143.142.982
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)</b>	<b>270</b>		<b>547.321.709.618</b>	<b>521.034.171.449</b>
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>221.699.292.034</b>	<b>199.412.506.390</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>207.239.098.815</b>	<b>188.059.002.371</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	53.545.893.474	30.683.746.624
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.011.003.944	5.615.531.441
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	11.442.852.638	5.372.335.951
4. Phải trả người lao động	314		26.801.563.204	32.751.644.416
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	15.849.365.524	14.450.396.327
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	25.363.636
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3.862.992.798	2.348.909.605
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	73.742.341.190	90.739.358.273
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		8.983.086.043	6.071.716.098
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.460.193.219</b>	<b>11.353.504.019</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	7.460.193.219	4.353.504.019
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7.000.000.000	7.000.000.000
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>325.622.417.584</b>	<b>321.621.665.059</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19	<b>325.622.417.584</b>	<b>321.621.665.059</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.474.150.000	182.249.940.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.474.150.000	182.249.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.605	3.605
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.457.920.487	4.397.931.507
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(15.400.000)	(7.780.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		71.130.644.517	47.097.439.754
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.575.098.975	87.884.130.193
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.629.223.903	19.217.830.869
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.945.875.072	68.666.299.324
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>547.321.709.618</b>	<b>521.034.171.449</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ và tên)



Lê Thị Thuý Lan

Kế toán trưởng  
(Ký, họ và tên)



Đào Thị Hoa

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mai Chiên Cường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý II năm 2015*

**ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG**  
Địa chỉ : 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Đơn vị tính : VN đồng

**PHẦN I: LÃI, LỖ**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUY		LŨY KẾ 6 THANG NĂM 2015	LŨY KẾ 6 THANG NĂM 2014
			QUÍ II/2014	QUÍ II/2015		
1	2	3			5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	269,779,602,153	273,806,998,847	470,398,638,151	478,707,830,869
<i>Trong đó: Doanh thu hàng XK</i>			22,709,547,267	24,196,031,436	44,479,291,277	40,941,073,005
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	1,082,646,805	3,484,882,769	3,743,386,859	1,323,489,515
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		268,696,955,348	270,322,116,078	466,655,251,292	477,384,341,354
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	216,683,210,556	209,663,019,835	373,272,701,593	385,248,645,033
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52,013,744,792	60,659,096,243	93,382,549,699	92,135,696,321
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	273,800,407	446,388,871	651,672,832	571,796,806
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4,370,408,391	3,042,632,466	5,228,143,557	8,071,619,173
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2,053,199,087	1,410,351,358	2,590,490,038	4,718,554,551
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6a	11,484,225,148	7,769,847,529	13,754,464,307	15,439,597,419
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	VI.6b	12,530,576,900	15,483,430,117	27,119,221,721	22,267,860,691
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+(21-22)-(24+25)]	30		23,902,334,760	34,809,575,002	47,932,392,946	46,928,415,844
11. Thu nhập khác	31	VI.7	410,002,975	107,491,803	315,874,388	536,570,779
12. Chi phí khác	32	VI.8	14,880,440	301,842,353	309,805,193	29,714,980
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		395,122,535	(194,350,550)	6,069,195	506,855,799
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		24,297,457,295	34,615,224,452	47,938,462,141	47,435,271,643
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.10	5,345,440,605	7,615,349,380	10,546,461,671	10,435,759,761
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		18,952,016,690	26,999,875,072	37,392,000,470	36,999,511,882
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11			1,865	1,846
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, ghi rõ họ tên)

*(Chữ ký)*

*Đào Thị Hoa*

**LẬP BIỂU**

(Ký, ghi rõ họ tên)

*(Chữ ký)*  
*Nguyễn Thị Mỹ*

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2015

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, ghi rõ họ tên)



*Mai Chiến Thắng*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý II năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Ma số	LK Q2/2015	LK Q2 / 2014
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	47,938,462,141	47,435,271,643
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11,400,786,063	14,070,529,415
- Các khoản dự phòng	03	(16,027,068)	607,437,075
- Lãi, lỗ c.lệch tỷ giá h.đoái do đ.giá lại các KM TTệ có gốc NTệ	04	91,824,015	505,144,115
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(621,760,988)	(516,316,338)
- Chi phí lãi vay	06	2,590,490,038	4,718,554,551
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>61,383,774,201</b>	<b>66,820,620,461</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(79,036,448,748)	(54,061,080,294)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	45,470,022,096	3,035,350,728
- Tăng, giảm các khoản phải trả ( Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	28,031,980,243	12,305,205,523
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(183,737,718)	(59,501,951)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,509,348,238)	(4,643,469,551)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,582,280,407)	(9,772,824,080)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	741,137,000	1,028,584,824
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3,594,948,277)	(1,969,069,949)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>44,720,150,152</b>	<b>12,683,815,711</b>
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XDựng TSCĐ và các TSản DHạn khác	21	(2,152,863,289)	(269,028,034)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	621,760,988	516,316,338
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1,531,102,301)</b>	<b>247,288,304</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHỮu	31	-	-
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PH	32	(7,356,000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	112,011,041,202	223,812,357,947
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(127,891,505,566)	(216,168,518,216)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2,764,675,635)	(4,937,656,600)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHỮu	36	(27,148,153,725)	(36,232,298,051)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(45,800,649,724)</b>	<b>(33,526,114,920)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(2,611,601,873)</b>	<b>(20,595,010,905)</b>
<b>Tiền và tương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>58,403,179,508</b>	<b>42,218,365,778</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>5,604,479</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>55,797,182,114</b>	<b>21,623,354,873</b>

Người lập biểu  
(Ký)

Lê Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng  
(Ký)

Đào Thị Hoa

Lập, Ngày 20 tháng 07 năm 2015



Mai Chiến Hằng

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được thành lập theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

#### **Các đơn vị phụ thuộc Công ty**

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 30/06/2015 là 1.102 người trong đó nhân viên quản lý là 197 người.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Kinh doanh các sản phẩm cao su; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su; Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế; Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học; Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng.**

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

#### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam (VND).

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

### **4. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty tại 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội và đơn vị hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình được lập cùng kỳ và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Số dư các khoản mục nội bộ của Bảng cân đối kế toán, các khoản doanh thu, chi phí, lãi, lỗ được coi là chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều được loại trừ.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 để ghi nhận về các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi thành đồng Việt Nam hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

### **3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.



Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành và chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ : Giá bình quân gia quyền
- Thành phẩm, hàng hóa: Giá bình quân gia quyền
- Sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình (trừ quyền sử dụng đất lâu dài) được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Riêng quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản cố định vô hình đặc biệt, doanh nghiệp không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cố định như sau:

Khoản mục	Thời gian khấu hao
- Nhà xưởng, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc thiết bị	05-12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04-10 năm
- Tài sản cố định khác	08-10 năm
- Phần mềm máy tính	04 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

#### 5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **6. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **7. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu giá trị của các công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

#### **8. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **9. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản

điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư và trích lập các quỹ dự phòng sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

### **10. Ghi nhận doanh thu**

#### **10.1. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### **10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **10.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

### **11. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được ghi nhận giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ gồm:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán ;
- Hàng bán bị trả lại.

### **12. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **13. Các khoản thuế**

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2015, doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 22%.

### **14. Công cụ tài chính**

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua tiền, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Tại thời điểm ban đầu tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính: được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận. Tất cả các khoản nợ tài chính được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá cộng chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn khác.

### **15. Các bên liên quan**

Công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam ( Công ty mẹ).

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

	30/06/2015		01/01/2015	
<b>01- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>				
- Tiền mặt	1.491.792.237		2.338.416.052	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.305.389.877		56.064.763.456	
- Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000		-	
<b>Cộng:</b>	<b>55.797.182.114</b>		<b>58.403.179.508</b>	
<b>02- Phải thu của khách hàng</b>				
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
+ CN CT CP ô tô TMT tại HY( NM ô tô Cửu Long)	18.255.713.023		11.158.860.098	
+ CT TNHH Sao Mai Anh TP HCM	21.190.292.583		14.208.505.916	
+ CT TNHH TM Dịch vụ Loan Tuyết			8.036.053.753	
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.219.432.500		2.371.088.500	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	79.654.744.271		40.068.518.221	
<b>Cộng:</b>	<b>120.320.182.377</b>		<b>75.843.026.488</b>	
b- Phải thu của khách hàng dài hạn				
<b>03- Phải thu khác</b>				
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
- Phải thu về khoản ứng trước vốn góp CT Philips C	2.966.978.675	-	2.966.978.675	-
- Phải thu người lao động (BHXH, YT, TN)	503.660.677	-	515.445.691	-
- Tạm ứng	1.516.661.800	-	595.661.800	-
- Ký cược, ký quỹ	10.454.260.922	-	47.542.522	-
- Các khoản phải trả khác (dư nợ)	223.574.230	-	720.051.350	-
- Phải thu khác	1.263.909.766	-	1.243.539.365	-
<b>Cộng:</b>	<b>16.929.046.070</b>		<b>6.089.219.403</b>	
b- Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.691.461.550		853.000.000	
<b>Cộng:</b>	<b>1.691.461.550</b>		<b>853.000.000</b>	
<b>04- Hàng tồn kho</b>				
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	110.219.552.186	-	145.192.739.940	-
- Công cụ, dụng cụ	4.442.812.465	-	4.294.422.391	-
- Chi phí SX, KD dở dang	6.451.911.290	-	6.605.085.565	-
- Thành phẩm	105.784.190.483	-	122.002.739.434	-
- Hàng hoá	5.757.378.046	-	30.879.236	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>232.655.844.470</b>		<b>278.125.866.566</b>	
<b>05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>				
	30/06/2015		01/01/2015	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-		-	
- Thuế thu nhập cá nhân	-		-	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-		17.097.400	
<b>Cộng</b>	<b>-</b>		<b>17.097.400</b>	

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH						CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PT VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	TBI DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TÀI SẢN KHÁC	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm		105.551.713.514	429.829.214.519	35.506.787.061	686.356.237		571.574.071.331
+ Mua trong năm			1.171.781.451		65.290.909		1.237.072.360
+ Đầu tư XD/CB hoàn thành							0
+ Tặng khác(TTC, DCKT)			2.012.251.516				2.012.251.516
- Thanh lý							0
- Nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư 30/06/2015		105.551.713.514	433.013.247.486	35.506.787.061	751.647.146		574.823.395.207
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		73.899.566.090	394.676.343.545	33.261.972.167	532.001.650		502.369.883.452
+ Khấu hao trong năm		2.208.788.894	7.040.033.073	220.212.162	31.430.700		9.500.464.829
+ Tặng khác( TTC chuyển sang)			831.209.502				831.209.502
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư 30/06/2015		76.108.354.984	402.547.586.120	33.482.184.329	563.432.350		512.701.557.783
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm		31.652.147.424	35.152.870.974	2.244.814.894	154.354.587		69.204.187.879
- Tại ngày 30/06/2015		29.443.358.530	30.465.661.366	2.024.602.732	188.214.796		62.121.837.424

\* Giá trị còn lại 30/06/15 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 6.471.505.948

\* Nguyên giá TSCĐ 30/06/15 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 359.427.427.726

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

7. Tình hình tang, giảm tài sản cố định thuế tài chính

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH							CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MẦY MÓC THIỆT BI	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	TBJ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TÀI SẢN KHÁC		
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>								
<b>Số dư đầu năm</b>			24.270.976.096	505.505.000				24.776.481.096
+ Thuê tài chính trong năm			3.649.977.490	1.297.397.727				4.947.375.217
+ Mua lại TSCĐ thuê tài chính			2.012.251.516					2.012.251.516
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								0
- Giảm khác (ĐC chi nhánh,KT)								0
<b>Số dư 30/06/2015</b>			25.908.702.070	1.802.902.727				27.711.604.797
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm	0		6.170.873.458	167.233.371				6.338.106.829
Khấu hao trong năm			1.720.973.488	179.347.746				1.900.321.234
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			831.209.502					831.209.502
ĐC chi nhánh(hạng mục)								0
Trả lại TSCĐ thuê tài chính								0
ĐC chi nhánh(hạng mục)								0
<b>Số dư 30/06/2015</b>			7.060.637.444	346.581.117				7.407.218.561
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm		0	18.100.102.638	338.271.629			0	18.438.374.267
- Tại ngày 30/06/2015			18.848.064.626	1.456.321.610				20.304.386.236

- Tiến thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm :

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH						CỘNG
	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BÀN QUYỀN BẢNG SC	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM VỊ TINH	TÀI SẢN VÔ HÌNH KHÁC		
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	3.615.723.022			88.000.000			3.703.723.022
+ Mua trong năm							
+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
+ Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Thanh lý, nhượng bán							
Số dư 30/06/2015	3.615.723.022			88.000.000			3.703.723.022
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm				88.000.000			88.000.000
Khấu hao trong năm							0
Thanh lý, nhượng bán							
ĐC chi nhánh							
Số dư 30/06/2015				88.000.000			88.000.000
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	3.615.723.022	0	0	0	0		3.615.723.022
- Tại ngày 30/06/2015	3.615.723.022			0			3.615.723.022

TSCĐ vô hình tăng lên là do xác định giá trị doanh nghiệp đánh giá lại toàn bộ phần đất từ TSCĐ hữu hình chuyển sang vô hình



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<b>09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</b>		
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	<b>171.663.404</b>	<b>16.444.376</b>
Trong đó (những công trình lớn):		
+ Mua sắm	-	16.444.376
+ XDCB	-	-
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	171.663.404	-
<b>10- Đầu tư vào công ty liên doanh</b>	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Đầu tư vào CT CP Phillips carbon Black VN	8.444.062.358	8.444.062.358
<b>Cộng</b>	<b>8.444.062.358</b>	<b>8.444.062.358</b>
<b>11- Chi phí trả trước dài hạn</b>	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Chi phí lãi tiền vay trả trước	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	3.170.011.558	2.991.199.833
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	12.818.414	16.844.399
- Chi phí mua bảo hiểm PCCN	270.157.000	135.098.750
- Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.452.986.972</b>	<b>3.143.142.982</b>
<b>12- Phải trả người bán ( Chi tiết xem trang sau)</b>		
<b>13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ( Chi tiết xem trang sau)</b>		
<b>14- Chi phí phải trả</b>	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a- Ngắn hạn		
- Trích trước lãi vay	235.141.900	154.000.100
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, #	1.056.218.436	265.000.000
- Chi phí CK, khuyến mại	13.107.101.200	13.937.151.200
- TTrước ca3, BHLĐ	-	-
- CP quảng cáo	934.000.000	-
- CP nghiên cứu cải tiến lớp ô tô	-	-
- TTrước chi phí khác	516.903.988	94.245.027
<b>Cộng</b>	<b>15.849.365.524</b>	<b>14.450.396.327</b>
b- Dài hạn	-	-
<b>15- Doanh thu chưa thực hiện</b>	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a- Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	25.363.636
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>25.363.636</b>
b- Dài hạn		

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

12- Phải trả người bán

	30/06/15		01/01/15	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ CT CP Dệt Công nghiệp Hà Nội	12.145.209.417	12.145.209.417	13.758.508.859	13.758.508.859
+ CT TNHH TM Trường Sinh	8.934.450.000	8.934.450.000		
- Phải trả cho các đối tượng khác	31.560.442.517	31.560.442.517	16.380.013.729	16.380.013.729
- Phải trả người bán là các bên liên quan	905.791.540	905.791.540	545.224.036	545.224.036
<b>Cộng</b>	<b>53.545.893.474</b>	<b>53.545.893.474</b>	<b>30.683.746.624</b>	<b>30.683.746.624</b>

b- Các khoản phải trả người bán dài hạn

c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán

13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a- Phải nộp

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
<b>a.1. Thuế</b>	<b>5.355.238.551</b>	<b>43.765.325.758</b>	<b>37.677.711.671</b>	<b>11.442.852.638</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.028.908.754	15.885.739.896	15.186.425.516	2.728.223.134
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.212.075	7.747.902.048	7.067.151.611	681.962.512
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	830.114.785	797.226.985	32.887.800
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.622.576.560	10.546.461.671	5.582.280.407	7.586.757.824
6. Thuế tài nguyên	-	21.340.800	17.584.000	3.756.800
7. Thuế Mòn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
8. Thuế nhà đất	-	8.052.495	8.052.495	-
9. Tiền thuê đất	613.557.703	7.886.366.107	8.499.923.810	-
10. Thuế thu nhập cá nhân	81.121.520	777.603.484	449.460.436	409.264.568
11. Các loại thuế khác	7.861.939	55.744.472	63.606.411	-
<b>a.2. Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.355.238.551</b>	<b>43.765.325.758</b>	<b>37.677.711.671</b>	<b>11.442.852.638</b>

b- Phải thu

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

16- Phải trả khác	30/06/2015	01/01/2015
a- Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	239.329.154	140.037.036
- Bảo hiểm xã hội	592.301.580	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải thu khác (đư có)	128.192.402	7.364.859
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.047.107.200	747.107.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	808.067.090	619.626.815
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.047.995.372	834.773.695
<b>Cộng</b>	<b>3.862.992.798</b>	<b>2.348.909.605</b>
b- Dài hạn	-	-

17- Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2015	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	01/01/2015
a- Vay ngắn hạn				
- vay ngắn hạn	71.255.502.934	112.682.193.169	127.921.403.692	86.494.713.457
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.486.838.256	1.006.869.075	2.764.675.635	4.244.644.816
<b>Cộng</b>	<b>73.742.341.190</b>	<b>113.689.062.244</b>	<b>130.686.079.327</b>	<b>90.739.358.273</b>
b- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
- Vay dài hạn				
- Thuê tài chính	7.460.193.219	4.404.926.026	1.298.236.826	4.353.504.019
<b>Cộng</b>	<b>7.460.193.219</b>	<b>4.404.926.026</b>	<b>1.298.236.826</b>	<b>4.353.504.019</b>

( Các khoản nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương Việt Nam)

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán:

Thời hạn	LK Q2/ 2015			LK Q2/2014		
	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	3.442.530.058	677.854.423	2.764.675.635	5.910.328.285	972.671.685	4.937.656.600
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

18- Dự phòng phải trả

- a- Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
  - Dự phòng phải trả khác

- b- Dài hạn

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
<b>SĐ dư 01/01/14</b>	<b>182.249.940.000</b>	<b>3.605</b>	<b>2.431.736.997</b>	-	<b>(7.780.000)</b>	<b>40.543.458.054</b>	<b>69.977.624.439</b>	<b>295.194.983.095</b>
- Tăng vốn trong NTrước	-	-	1.966.194.510	-	-	6.553.981.700	-	8.520.176.210
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	68.762.099.324	68.762.099.324
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	14.263.361.570	14.263.361.570
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong NTrước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	36.448.432.000	36.448.432.000
- Lỗ trong NTrước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	143.800.000	143.800.000
<b>Số dư 31/12/14</b>	<b>182.249.940.000</b>	<b>3.605</b>	<b>4.397.931.507</b>	-	<b>(7.780.000)</b>	<b>47.097.439.754</b>	<b>87.884.130.193</b>	<b>321.621.665.059</b>
<b>Số dư 01/01/15</b>	<b>182.249.940.000</b>	<b>3.605</b>	<b>4.397.931.507</b>	-	<b>(7.780.000)</b>	<b>47.097.439.754</b>	<b>87.884.130.193</b>	<b>321.621.665.059</b>
- Tăng vốn trong NNay	18.224.210.000	-	2.059.988.980	-	(7.620.000)	24.033.204.763	-	44.309.783.743
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	37.392.000.470	37.392.000.470
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	32.086.497.688	32.086.497.688
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong NNay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	-	45.560.534.000	45.560.534.000
- Lỗ trong NNay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	54.000.000	54.000.000
<b>Số dư 30/06/15</b>	<b>200.474.150.000</b>	<b>3.605</b>	<b>6.457.920.487</b>	-	<b>(15.400.000)</b>	<b>71.130.644.517</b>	<b>47.575.098.975</b>	<b>325.622.417.584</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

<b>b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Vốn góp của Nhà nước	102.242.250.000	92.947.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	98.231.900.000	89.302.440.000
- ...		
<b>Cộng</b>	<b>200.474.150.000</b>	<b>182.249.940.000</b>
<b>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<u>LK Q2/2015</u>	<u>LK Q2/2014</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	182.249.940.000	182.249.940.000
+ Vốn góp tăng trong năm	18.224.210.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	200.474.150.000	182.249.940.000
- Cổ tức, lợi nhuận năm 2013 chia vào năm 2014:	-	36.448.432.000
- Cổ tức, lợi nhuận năm 2014 chia vào năm 2015:	45.560.534.000	-
<b>d- Cổ phiếu</b>	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.047.415	18.224.994
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.047.415	18.224.994
+ Cổ phiếu phổ thông	20.047.415	18.224.994
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.540	778
+ Cổ phiếu phổ thông	1.540	778
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.045.875	18.224.216
+ Cổ phiếu phổ thông	20.045.875	18.224.216
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	<i>10.000 đồng/CP</i>	
<b>e- Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	71.130.644.517	47.097.439.754
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	8.983.086.043	6.071.716.098
<b>Cộng</b>	<b>80.113.730.560</b>	<b>53.169.155.852</b>
<b>20- Nguồn kinh phí</b>	<u>LK Q2/2015</u>	<u>LK Q2/2014</u>
- Nguồn kinh phí đầu kỳ	-	(41.818.182)
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	60.000.000
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	18.181.818
<b>21- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a- Ngoại tệ các loại (USD)	48.275,80	5.825,32
b- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.446.926.216	2.446.926.216
Trong đó nợ khó đòi đã xử lý thời điểm chuyển sang CT CP (04/2006)	993.764.271	993.764.271

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u>LK Q2/2015</u>	<u>LK Q2/2014</u>
- Doanh thu bán hàng	465.617.371.421	473.901.551.603
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.239.110.882	4.561.844.328

11/31/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

- Doanh thu bán vật tư	542.155.848	244.434.938
<b>Cộng</b>	<b>470.398.638.151</b>	<b>478.707.830.869</b>
<b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b><u>LK Q2/2015</u></b>	<b><u>LK Q1/2015</u></b>
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	3.743.386.859	1.323.489.515
<b>Cộng</b>	<b>3.743.386.859</b>	<b>1.323.489.515</b>
<b>3- Giá vốn hàng bán</b>	<b><u>LK Q2/2015</u></b>	<b><u>LK Q2/2014</u></b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	310.850.000	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	372.518.527.663	385.079.353.637
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá vốn của vật tư	443.323.930	169.291.396
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>373.272.701.593</b>	<b>385.248.645.033</b>
<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b><u>LK Q2/2015</u></b>	<b><u>LK Q2/2014</u></b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	321.760.988	216.316.338
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	29.911.844	55.480.468
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	300.000.000	300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>651.672.832</b>	<b>571.796.806</b>
<b>5- Chi phí tài chính</b>	<b><u>LK Q2/2015</u></b>	<b><u>LK Q2/2014</u></b>
- Lãi tiền vay	2.590.490.038	4.718.554.551
- Chiết khấu thanh toán	1.679.941.000	2.271.238.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	555.323.368	739.375.837
- Chi phí tài chính khác	402.389.151	342.450.785
<b>Cộng</b>	<b>5.228.143.557</b>	<b>8.071.619.173</b>
<b>6- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b><u>LK Q2/2015</u></b>	<b><u>LK Q2/2014</u></b>
a- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí BH		
+ Chi phí nhân viên	1.822.127.739	-
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.138.804.254	7.501.883.267
+ Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	2.709.082.640	2.459.988.189
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.084.449.674	5.477.725.963
- Hoàn nhập dự phòng	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13.754.464.307</b>	<b>15.439.597.419</b>
b- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP QLDN		
+ Chi phí nhân viên quản lý	11.766.849.374	11.055.337.956
+ Thuế, phí và lệ phí	8.421.506.378	4.419.668.949

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG**

- Các khoản chi phí QLDN khác	7.349.282.188	6.792.853.786
- Hoàn nhập dự phòng	(418.416.219)	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>27.119.221.721</b>	<b>22.267.860.691</b>
<b>7- Thu nhập khác</b>	<b>LK Q2/2015</b>	<b>LK Q2/2014</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	315.874.388	536.570.779
<b>Cộng</b>	<b>315.874.388</b>	<b>536.570.779</b>
<b>8- Chi phí khác</b>	<b>LK Q2/2015</b>	<b>LK Q2/2014</b>
- GTCL TSCĐ và CP thanh lý NBán TSCĐ	-	-
- các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	309.805.193	29.714.980
<b>Cộng</b>	<b>309.805.193</b>	<b>29.714.980</b>
<b>9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>LK Q2/2015</b>	<b>LK Q2/2014</b>
- Chi phí nguyên vật liệu	303.333.386.148	293.779.062.572
- Chi phí nhân công	50.710.314.019	44.519.813.477
<i>Trong đó Tiền lương và các khoản phụ cấp</i>	<i>45.297.155.564</i>	<i>38.815.102.800</i>
- Khấu hao tài sản cố định	11.400.786.063	14.070.529.415
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.487.480.642	14.113.491.205
- Chi phí khác bằng tiền	19.604.658.747	51.976.119.883
<b>Cộng</b>	<b>402.536.625.619</b>	<b>418.459.016.552</b>
<b>10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>LK Q2/2015</b>	<b>LK Q2/2014</b>
a- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.938.462.141	47.435.271.643
b- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
c- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
d- Thu nhập chịu thuế TNDN	47.938.462.141	47.435.271.643
e- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22 %	22 %
g- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.546.461.671	10.435.759.761
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	<b>10.546.461.671</b>	<b>10.435.759.761</b>
<b>11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>LK Q2/2015</b>	<b>LK Q2/2014</b>
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.392.000.470	36.999.511.882
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	37.392.000.470	36.999.511.882
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
+ C. Phiếu phổ thông đang lưu hành b. quân trong kỳ	20.046.633	20.046.637
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	<b>1.865</b>	<b>1.846</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG**

**VII- Những thông tin khác**

**1- Thông tin về các bên có liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau

**a. Các bên liên quan**

	<b>Địa điểm</b>	<b>Quan hệ</b>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Lào Cai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	Hải Phòng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH 1TV VTư & XNK Hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần tái chính Hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
CT TNHH MTV Phân đạm và HChất Hà Bắc	Bắc Giang	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Hải Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn

**b. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nghiệp vụ</b>	<b>LK QII/2015</b>	<b>LK QII/2014</b>
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>3.809.391.800</b>	<b>2.288.074.706</b>
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	Cung cấp băng tải	492.535.400	364.320.000
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	264.660.000	
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	2.550.570.000	1.543.410.000
CT TNHH MTV Phân đạm và HChất Hà Bắc	Cung cấp băng tải	55.550.000	202.757.500
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	268.620.000	89.540.000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cung cấp sphảm cao su	-	
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cung cấp gioăng cao su	-	
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Cung cấp sphảm cao su	177.456.400	87.923.000
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Cho vay & mua ngvliệu	-	124.206
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>		<b>12.068.049.998</b>	<b>12.797.551.299</b>
Công ty TNHH 1TV VTư & XNK Hóa chất	Mua nguyên vật liệu	10.022.929.998	12.069.010.409
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu	2.045.120.000	728.540.890
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Lập BC ĐT dự án đi đời	-	-
<b>Vay</b>			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	vay ngắn hạn	-	-

**c. Tại ngày 30/06/2015, các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>1.394.432.500</b>	<b>2.371.088.500</b>
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	476.535.400	1.106.952.000
CT CP Phân lân Ninh Bình	89.540.000	
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	352.330.000	1.210.220.000
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	36.367.100	53.916.500
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	264.660.000	-
CT TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc		
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	175.000.000	-
<b>Các khoản phải trả</b>	<b>1.111.491.540</b>	<b>545.224.036</b>
Công ty TNHH 1TV VTư & XNK Hóa chất	905.791.540	545.224.036
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	-	-
CT TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	205.700.000	-
<b>Các khoản vay nợ</b>		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	-



Các loại công cụ tài chính của Công ty

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương	55.797.182.114		58.403.179.508	
Phải thu khách hàng, phải thu	138.940.689.997	-5.422.740.195	82.785.245.891	-5.841.156.414
<b>Cộng</b>	<b>194.737.872.111</b>	<b>-5.422.740.195</b>	<b>141.188.425.399</b>	<b>-5.841.156.414</b>
	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>		
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	81.202.534.409	95.092.862.292		
Phải trả người bán, phải trả khác	57.408.886.272	33.032.656.229		
Chi phí phải trả	15.849.365.524	14.450.396.327		
<b>Cộng</b>	<b>154.460.786.205</b>	<b>142.575.914.848</b>		

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 30/06/2015 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

**Rủi ro về giá:**

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty thực hiện một số giao dịch mua vật tư và bán hàng hóa có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

## CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

### Rủi ro thanh khoản

Trách nhiệm cuối cùng đối với công tác quản lý rủi ro thanh khoản thuộc về Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập một cơ cấu quản lý rủi ro thanh khoản phù hợp để quản lý các nguồn cấp vốn ngắn, trung và dài hạn và các yêu cầu quản lý tính thanh khoản. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì việc trích lập dự phòng đầy đủ, lập và giám sát liên tục các dự đoán và dòng tiền lưu chuyển trên thực tế để phù hợp với thời điểm đáo hạn của tài sản và công nợ tài chính.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>			
Vay và nợ	73.742.341.190	7.460.193.219	81.202.534.409
Phải trả người bán, phải trả khác	57.408.886.272	0	57.408.886.272
Chi phí phải trả	15.849.365.524	0	15.849.365.524
<b>Cộng</b>	<b>147.000.592.986</b>	<b>7.460.193.219</b>	<b>154.460.786.205</b>
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>			
Vay và nợ	90.739.358.273	4.353.504.019	95.092.862.292
Phải trả người bán, phải trả khác	33.032.656.229	0	33.032.656.229
Chi phí phải trả	14.450.396.327	0	14.450.396.327
<b>Cộng</b>	<b>138.222.410.829</b>	<b>4.353.504.019</b>	<b>142.575.914.848</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phải sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.797.182.114		55.797.182.114
Phải thu khách hàng, phải thu khác	131.826.488.252	1.691.461.550	133.517.949.802
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>187.623.670.366</b>	<b>1.691.461.550</b>	<b>189.315.131.916</b>
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.403.179.508		58.403.179.508
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.091.089.477	853.000.000	76.944.089.477
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>134.494.268.985</b>	<b>853.000.000</b>	<b>135.347.268.985</b>

**3- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"**

**3.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu)**

Chỉ tiêu	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
<b>I. Doanh thu bộ phận</b>					
1.1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	44.163.369.437	301.370.587.256	64.086.601.525	57.034.693.074	466.655.251.292
3. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài	37.924.759.439	258.798.347.346	55.033.594.063	48.977.852.960	400.734.553.808
4. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ.	1.269.270.559	8.661.495.228	1.841.871.161	1.639.196.865	13.411.833.813
<b>5. Kết quả bộ phận</b>	<b>4.969.339.440</b>	<b>33.910.744.681</b>	<b>7.211.136.301</b>	<b>6.417.643.249</b>	<b>52.508.863.671</b>

**3.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo thứ yếu)**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và bán các sản phẩm do công ty sản xuất, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

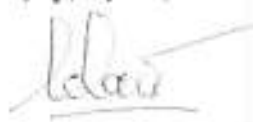
**4- Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được CT TNHH Kiểm toán Tâm Nhân Việt kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 có sự thay đổi do Công ty đã thực hiện Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Chỉ tiêu	Mã số trước điều chỉnh	Số liệu trước điều chỉnh	Mã số sau điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Phải thu ngắn hạn khác	138	5.446.015.081	136	6.089.219.403
Tài sản ngắn hạn khác	158	643.204.322	155	-
Phải thu dài hạn khác		-	216	853.000.000
Tài sản dài hạn khác	268	853.000.000	268	-
Quỹ đầu tư phát triển	417	35.989.059.271	418	47.097.439.754
Quỹ dự phòng tài chính	418	11.108.380.483		-

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Lê Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đào Thị Hoa

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2015

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mai Chiến Thắng